

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adv)	/ˈrɛrli/	Hiếm khi	I rarely watch horror movies.	Tôi hiếm khi xem phim kinh dị.
	(n)	/ˈtælənt/	Tài năng	My sister has a talent for playing the piano.	Chị gái tôi có năng khiếu chơi piano.
	(v)	/baɪ/	Mua	I often buy books at the bookstore.	Tôi thường mua sách ở hiệu sách.
	(n)	/ˈfaɪərwɜːrk/	Pháo hoa	We watch fireworks on New Year's Eve.	Chúng tôi xem pháo hoa vào đêm giao thừa.
	(n)	/ˈbæskɪtbɔːl/	Bóng rổ	I play basketball with my friends after school.	Tôi chơi bóng rổ với bạn bè sau giờ học.
	(n)	/ˌtʌg əv ˈwɔːr/	Kéo co	We often play tug of war at school parties.	Chúng tôi thường chơi kéo co trong các bữa tiệc ở trường.
	(n)	/ˈmjuːzɪk/	Âm nhạc	I listen to music when I study.	Tôi nghe nhạc khi học bài.
	(n)	/fruːt/	Hoa quả	I eat a lot of fruit every day.	Tôi ăn nhiều trái cây mỗi ngày.